

Đại Học Huế  
Trường Đại Học Kinh Tế  
Khoa Kế Toán Tài Chính

Giáo Trình  
Kế Toán Ngân Hàng  
*Chương 6*

---Lê Thị Kim Liên---

## Chương thứ sáu

# KẾ TOÁN NGHIỆP VỤ HUY ĐỘNG VỐN

**Mục đích:** Giúp sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về công tác kế toán tiền gửi, tiết kiệm của các cá nhân đơn vị, tiền đi vay của các tổ chức tín dụng khác và tiền vay ngân hàng nhà nước, cung cấp cho các nhà quản lý những thông tin về nghiệp vụ huy động vốn trong các ngân hàng từ chi tiết đến tổng hợp.

### **6.1. Khái niệm và vai trò của hoạt động huy động vốn**

#### ***Khái niệm:***

Nguồn vốn huy động là nguồn vốn chủ yếu trong hoạt động kinh doanh của NHTM. Các NHTM nhận vốn từ những người gửi tiền, các chủ thể cho vay để phục vụ cho nhu cầu kinh doanh của mình nên nguồn vốn này được xem như một khoản nợ của ngân hàng. Do vậy, nghiệp vụ huy động vốn còn được gọi là nghiệp vụ tài sản nợ.

#### ***Vai trò:***

Hoạt động huy động có một vai trò rất quan trọng trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng và xã hội.

#### ***Đối với ngân hàng***

Nguồn vốn huy động là nguồn vốn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng nguồn vốn của ngân hàng, giữ vị trí quan trọng trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng vì nó là nguồn chủ yếu được sử dụng để đáp ứng nhu cầu tín dụng cho nền kinh tế. Do vậy, hoạt động huy động vốn góp phần mang lại nguồn vốn cho ngân hàng thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh khác. Có thể nói, hoạt động huy động vốn góp phần giải quyết “đầu vào” của NHTM.

#### ***Đối với khách hàng***

Hoạt động huy động vốn cung cấp cho họ một kênh tiết kiệm và đầu tư nhằm làm cho tiền của họ sinh lợi, tạo cơ hội cho họ có thể gia tăng tiêu dùng trong tương lai. Mặt khác, hoạt động huy động vốn còn cung cấp cho khách hàng một nơi an toàn để họ cất trữ và tích lũy vốn tạm thời nhàn rỗi của mình.

#### ***Đối với xã hội***

Quản lý được lượng tiền lưu thông trong xã hội.

Định hướng đầu tư cho các ngành kinh tế, cho từng vùng

Điều hoà vốn giữa những khách hàng có vốn và những khách hàng thiếu vốn

### **6.2. Hình thức huy động vốn:**

➤ **Huy động vốn qua tài khoản tiền gửi:**

- *Tiền gửi*: bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn.

- Tiền gửi không kỳ hạn ( tiền gửi thanh toán):

Loại tiền gửi này của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, cá nhân gửi vào ngân hàng với mục đích chính để thực hiện các khoản chi trả trong hoạt động sản xuất kinh doanh và tiêu dùng. Do vậy tài khoản này còn được gọi là tài khoản tiền gửi thanh toán

Đặc điểm: người gửi tiền có thể gửi và rút tiền bất cứ lúc nào trong phạm vi số dư tài khoản. Với tính chất linh hoạt của số dư và của người gửi tiền được hưởng các tiện ích thanh toán, nên tiền gửi thanh toán thường không được ngân hàng trả lãi hoặc được trả lãi nhưng với mức lãi suất thấp.

Tính chất của tài khoản thanh toán là luôn có số dư Có. Tuy nhiên, nếu giữa ngân hàng và người gửi tiền thoả thuận với nhau sử dụng hình thức thấu chi tài khoản thì tài khoản này có thể dư Có và cũng có thể dư Nợ (nên còn được gọi là tài khoản vãng lai).

Cách tính lãi: tính theo phương pháp tích số

$$\text{Số tiền lãi phải trả} = \text{Tổng tích số dư được tính lãi} \times \text{Lãi suất tháng} \left( \frac{\text{Lãi suất năm}}{360 \text{ ngày}} \right)$$

- Tiền gửi có kỳ hạn:

Loại tiền này của các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, cá nhân gửi vào NHTM với mục đích để hưởng lãi.

Đặc điểm: người gửi tiền chỉ được lĩnh tiền sau một thời hạn nhất định từ một vài tháng đến một vài năm. Tuy nhiên, do những lý do khác nhau, người gửi tiền có thể rút trước hạn, trường hợp này người gửi tiền không được hưởng lãi, hoặc được hưởng theo lãi suất thấp tùy theo quy định của mỗi ngân hàng.

Cách tính lãi:

$$\text{Số tiền lãi phải trả} = \text{Số tiền gửi (số dư)} \times \text{Lãi suất} \times \text{Thời gian gửi}$$

### ➤ **Tiền gửi tiết kiệm**

Là khoản tiền của cá nhân được gửi vào tài khoản tiền gửi tiết kiệm, được xác nhận trên thẻ tiết kiệm và được hưởng lãi theo quy định của tổ chức nhận tiền gửi tiết kiệm. Bao gồm :

- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn:

Là tiền gửi tiết kiệm mà người gửi tiền có thể rút theo yêu cầu mà không cần báo trước vào bất kỳ ngày làm việc nào của tổ chức nhận tiền gửi tiết kiệm.

Đối với khách hàng khi chọn lựa hình thức tiền gửi này thì mục tiêu an toàn và tiện lợi quan trọng hơn mục tiêu sinh lợi. Đối với ngân hàng, vì loại tiền

này khách hàng muốn rút bất cứ lúc nào cũng được nên ngân hàng phải bảo đảm tồn quỹ để chi trả và khó lên kế hoạch sử dụng tiền gửi để cấp tín dụng. Do vậy, ngân hàng thường trả lãi rất thấp cho loại tiền gửi này (khoảng 0.2%/tháng).

- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn:

Là tiền gửi tiết kiệm mà người gửi tiền chỉ có thể rút tiền sau một kỳ hạn gửi tiền nhất định theo thoả thuận với tổ chức nhận tiền gửi tiết kiệm.

Mục tiêu quan trọng của khách hàng khi chọn lựa hình thức tiền gửi này là lợi tức có được theo định kỳ. Do vậy lãi suất đóng vai trò quan trọng để thu hút được đối tượng khách hàng này. Dĩ nhiên, lãi suất trả cho loại tiền gửi tiết kiệm định kỳ cao hơn lãi suất trả cho loại tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn. Mức lãi suất còn thay đổi theo kỳ hạn gửi (3,6,9 hay 12 tháng), tùy theo loại đồng tiền gửi tiết kiệm (VND, USD, EUR hay vàng), và tùy theo uy tín và rủi ro của ngân hàng nhận tiền gửi.

- Các loại tiền gửi tiết kiệm khác

Ngoài 2 loại tiền gửi và tiền gửi tiết kiệm hầu hết các NHTM đều có thiết kế những loại tiền gửi tiết kiệm tiện ích, tiết kiệm có thưởng, tiết kiệm an Khang với nét đặc trưng riêng nhằm làm cho sản phẩm của mình luôn được đổi mới theo nhu cầu của khách hàng và tạo ra rào cản dị biệt để chống lại sự bắt chước của các đối thủ cạnh tranh.

#### ➤ **Huy động vốn qua phát hành giấy tờ có giá**

Các giấy tờ có giá là các công cụ Nợ do ngân hàng phát hành để huy động vốn trên thị trường.

- *Huy động vốn ngắn hạn:*

Để huy động vốn ngắn hạn, các tổ chức tín dụng có thể phát hành giấy tờ có giá ngắn hạn. Giấy tờ có giá ngắn hạn là giấy tờ có giá có thời hạn dưới 12 tháng, bao gồm kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi ngắn hạn, tín phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác.

- *Huy động vốn trung và dài hạn:*

Muốn huy động vốn trung và dài hạn (3, 5 hay 10 năm) các NHTM có thể phát hành kỳ phiếu, trái phiếu và cổ phiếu. NHTM phát hành giấy tờ có giá theo 3 phương thức là phát hành giấy tờ có giá ngang giá, phát hành giấy tờ có giá có chiết khấu và phát hành giấy tờ có giá phụ trội.

Về trả lãi phát hành giấy tờ có giá thường áp dụng 3 hình thức là trả lãi trước, trả lãi sau và trả lãi định kỳ.

#### ➤ **Huy động vốn từ các TCTD khác và từ NHNN**

Các TCTD khác khi tham gia hệ thống thanh toán có thể mở tài khoản tại NHTM. Qua tài khoản này, NHTM có thể huy động vốn giống như đối với các tổ chức kinh tế bình thường. Ngoài các tổ chức tín dụng, NHNN cũng có thể là nơi cung cấp vốn cho NHTM dưới hình thức cho vay.

NHTM vay NHNN theo các loại sau: Vay theo hồ sơ tín dụng, vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá, vay cầm cố các giấy tờ có giá, vay thanh toán bù trừ...

➤ **Huy động vốn từ các nguồn vốn khác**

Bao gồm vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, vốn để cho vay đồng tài trợ, vốn liên doanh, liên kết... bằng đồng VN hay bằng ngoại tệ của Chính phủ, các tổ chức quốc tế và các tổ chức khác giao cho NHTM sử dụng theo các mục đích chỉ định. NHTM nhận vốn từ các tổ chức cung ứng vốn thông qua NHNN hoặc chuyển vốn qua thanh toán vốn giữa các ngân hàng.

### **6.3. Kế toán hoạt động huy động vốn**

#### **6.3.1. Kế toán nghiệp vụ tiền gửi**

Tiền gửi là nguồn tiền quan trọng và chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn tiền của ngân hàng, đây là tiền của doanh nghiệp hoặc cá nhân gửi vào ngân hàng để nhờ ngân hàng giữ và thanh toán hộ. Bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi tiết kiệm.

#### **Chứng từ:**

Nhóm chứng từ sử dụng cho nghiệp vụ huy động tiền gửi khá phong phú, bên cạnh các chứng từ giấy còn sử dụng các chứng từ điện tử.

Bao gồm: Giấy nộp tiền, giấy yêu cầu gửi tiền, uỷ nhiệm chi, uỷ nhiệm thu, séc chuyển khoản, séc bảo chi, các liên bảng kê, giấy báo Nợ, giấy báo Có, các liên giấy lĩnh tiền, ngân phiếu, các loại sổ tiết kiệm, thẻ thanh toán...

#### **Tài khoản sử dụng:**

Nhóm tài khoản tiền gửi của khách hàng:

Tài khoản cấp I: TK 42- Tiền gửi của khách hàng

Tài khoản cấp II và III:

TK 421- Tiền gửi của khách hàng trong nước bằng VND

TK 4211- Tiền gửi không kỳ hạn

TK 4212- Tiền gửi có kỳ hạn

TK 4214- Tiền gửi vốn chuyên dùng

TK 422- Tiền gửi của khách hàng trong nước bằng ngoại tệ

TK 4221- Tiền gửi không kỳ hạn

TK 4222- Tiền gửi có kỳ hạn

- TK 4224- Tiền gửi vốn chuyên dùng
- TK 423- Tiền gửi tiết kiệm bằng VND
  - TK 4231- Tiền gửi không kỳ hạn
  - TK 4232- Tiền gửi có kỳ hạn
- TK 424- Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ và vàng
  - TK 4241- Tiền gửi không kỳ hạn
  - TK 4242- Tiền gửi có kỳ hạn
- TK 425- Tiền gửi của khách hàng nước ngoài VND
  - TK 4251- Tiền gửi không kỳ hạn
  - TK 4252- Tiền gửi có kỳ hạn
- TK 426- Tiền gửi của khách hàng nước ngoài bằng ngoại tệ
  - TK 4261- Tiền gửi không kỳ hạn
  - TK 4262- Tiền gửi có kỳ hạn
- TK 491- Lãi phải trả cho tiền gửi
  - TK 4911- Lãi phải trả cho tiền gửi bằng VND
  - TK 4912- Lãi phải trả cho tiền gửi bằng ngoại tệ
  - TK 4913- Lãi phải trả cho tiền gửi tiết kiệm bằng VND
  - TK 4914- Lãi phải trả cho tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ

***Nội dung và kết cấu các TK Tiền gửi từ TK 421 đến TK 426***

- Bên Nợ:*** Số tiền khách hàng đã sử dụng
- Bên Có:*** Số tiền khách hàng chuyển vào ngân hàng
- Số dư Có:*** Số tiền khách hàng hiện đang gửi tại NH

***Nội dung và kết cấu của TK 491***

- Bên Nợ:*** Số lãi tiền gửi NH đã thanh toán cho khách hàng
- Bên Có:*** Số tiền lãi tích lũy NH đã tính trước vào chi phí
- Số dư Có:*** Số tiền lãi NH chưa thanh toán với khách hàng

***Quy trình kế toán tiền gửi***

1. Khách hàng nộp tiền mặt vào tài khoản tiền gửi
  - Nợ TK 1011,1031
  - Có TK 4211,4221...
2. Khách hàng nhận tiền từ các khách hàng khác chuyển đến
  - Nợ TK 5011,1113,5212, 4211, 4221
  - Có TK 4211,4221...
3. Khách hàng chuyển tiền để thanh toán cho các khách hàng khác
  - Nợ TK 4211,4221...
  - Có TK 5011,1113,5211, 4211, 4221...

4. Khách hàng rút tiền mặt tại quỹ hoặc máy ATM

Nợ TK 4211,4221...

Có TK 1011,1031

Có TK 1014

*Kế toán lãi phải trả cho khách hàng*

1. Hàng tháng ngân hàng tính lãi phải trả cho khách hàng

Nợ TK 801 Trả lãi tiền gửi

Có TK 491 Lãi phải trả cho tiền gửi

2. Ngân hàng thanh toán tiền lãi cho khách hàng

Nợ TK 491 Lãi phải trả cho tiền gửi

Có TK 1011,1031

**Quy trình kế toán tiền gửi tiết kiệm**

*Kế toán tiền gốc*

1. Khách hàng nộp tiền mặt để gửi tiết kiệm

Nợ TK 1011,1031

Có TK 4231,4241, 4232, 4242...

2. Khách hàng nhận tiền từ các khách hàng khác để gửi tiền tiết kiệm

Nợ TK 5012,1113,5212 Các hình thức thanh toán vốn giữa các NH

Có TK 4231,4241... Số tiền khách hàng gửi tiết kiệm

3. Khách hàng chuyển hạn tiền gửi tiết kiệm

Nợ TK 4232,4242... Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn

Có TK 4231,4241... Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn

4. Khách hàng rút tiền gửi tiết kiệm

Nợ TK 4231,4241, 4232, 4242... Số tiền khách hàng gửi tiết kiệm

Có TK 1011,1031 Tiền mặt bằng VND hoặc ngoại tệ

*Kế toán lãi phải trả của tiền gửi tiết kiệm*

1. Hàng tháng ngân hàng tính lãi phải trả cho khách hàng

Nợ TK 801 Trả lãi tiền gửi

Có TK 491 Lãi phải trả cho tiền gửi

3. Ngân hàng thanh toán tiền lãi cho khách hàng khi đến hạn

Nợ TK 491 Số tiền lãi thanh toán cho khách hàng

Có TK 1011,1031

**6.3.2. Kế toán ngân hàng phát hành các giấy tờ có giá**

Giấy tờ có giá là các loại giấy có giá trị như tiền bao gồm các giấy chứng nhận của tổ chức tín dụng phát hành để huy động vốn trong đó xác nhận nghĩa vụ trả nợ một khoản tiền trong một thời hạn nhất định, điều kiện trả lãi và các điều khoản cam kết khác giữa tổ chức tín dụng và người mua.

### **Chứng từ**

Các chứng từ gốc được sử dụng trong hạch toán là các liên giấy nộp tiền, uỷ nhiệm thu (chi), séc và các loại kì phiếu, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi.

### **Tài khoản sử dụng**

Nhóm tài khoản TCTD phát hành giấy tờ có giá

Tài khoản cấp I: TK 43- TCTD phát hành giấy tờ có giá

Tài khoản cấp II:

TK 431- Mệnh giá giấy tờ có giá bằng VND

TK 432- Chiết khấu giấy tờ có giá bằng VND

TK 433- Phụ trội giấy tờ có giá bằng VND

TK 434- Mệnh giá giấy tờ có giá bằng ngoại tệ và vàng

TK 435- Chiết khấu giấy tờ có giá bằng ngoại tệ và vàng

TK436- Phụ trội giấy tờ có giá bằng ngoại tệ và vàng

TK 492- Lãi phải trả về phát hành giấy tờ có giá

TK 4921- Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá bằng VND

TK 4922- Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá bằng ngoại tệ

### ***Nội dung và kết cấu của các TK 431, 432, 434 và 435***

***Bên Nợ:*** Số tiền chi trả cho các giấy tờ có giá đã đến kỳ thanh toán

***Bên Có:*** Số tiền thu về phát hành các giấy tờ có giá

***Số dư Có:*** Số tiền của các giấy tờ có giá đã phát hành chưa đến kỳ thanh toán cho người mua

### ***Nội dung và kết cấu của TK 433,436***

***Bên Nợ:*** Phân bổ phụ trội GTCG phát sinh trong kỳ

***Bên Có:*** Phụ trội GTCG phát sinh trong kỳ

***Số dư Có:*** Phản ánh phụ trội GTCG chưa phân bổ cuối kỳ

### ***Nội dung và kết cấu của TK 492 tương tự như của TK491***

### **Quy trình kế toán**

*Ngân hàng phát hành giấy tờ có giá theo mệnh giá (lãi sau)*

1. Khi ngân hàng phát hành chứng từ có giá

Nợ TK 1011,1031                      Mệnh giá

Có TK 431,434                      Mệnh giá

2. Ngân hàng tính lãi phải trả cho khách hàng:

Nợ TK 803            Lãi suất  
Có TK 492            Lãi suất

4. Ngân hàng thanh toán tiền lãi và gốc cho khách hàng khi đến hạn:

Nợ TK 431,434        Mệnh giá  
Nợ TK 492            Lãi suất

Có TK 1011,1031    Mệnh giá + Lãi suất

*Ngân hàng phát hành giấy tờ có giá theo chiết khấu (lãi trước)*

1. Khi ngân hàng phát hành chứng từ có giá

Nợ TK 1011,1031    Mệnh giá – Lãi suất  
Nợ TK 492            Lãi suất

Có TK 432,435        Mệnh giá

2. Ngân hàng tính lãi phải trả cho khách hàng

Nợ TK 803            Lãi suất  
Có TK 492            Lãi suất

3. Ngân hàng thanh toán chứng từ có giá cho khách hàng khi đến hạn

Nợ TK 432,435        Mệnh giá  
Có TK 1011,1031    Mệnh giá

### **6.3.3. Kế toán vốn đi vay từ các TCTD khác và từ NHNN**

Khi có nhu cầu bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh ngân hàng có thể đi vay các tổ chức tín dụng khác hoặc vay ngân hàng nhà nước.

#### **Chứng từ**

Các chứng từ gốc được sử dụng trong hạch toán là các hợp đồng tín dụng đi vay và nhận vốn, giấy báo Nợ, giấy báo Có...

#### **Tài khoản sử dụng**

Nhóm tài khoản vay NHNN và TCTD

Tài khoản cấp II và cấp III

TK 403- Vay NHNN bằng VND

TK 4031- Vay theo hồ sơ tín dụng

TK 4032- Vay chiết khấu, tái chiết khấu các GTCCG

TK 4033- Vay cầm cố các giấy tờ có giá

TK 4034- Vay thanh toán bù trừ

TK 4035- Vay hỗ trợ đặc biệt

TK 4036- Vay khác

TK 4037- Nợ quá hạn

TK 404- Vay NHNN bằng ngoại tệ

TK 4041- Nợ vay trong hạn

- TK 4049- Nợ quá hạn
- TK 415- Vay các TCTD trong nước bằng VND
  - TK 4151- Nợ vay trong hạn
  - TK 4159- Nợ quá hạn
- TK 416- Vay các TCTD trong nước bằng ngoại tệ
  - TK 4161- Nợ vay trong hạn
  - TK 4162- Nợ quá hạn
- TK 417- Vay các NH ở nước ngoài bằng VND
  - TK 4171- Nợ vay trong hạn
  - TK 4172- Nợ quá hạn
- TK 418- Vay các NH ở nước ngoài bằng ngoại tệ
  - TK 4181- Nợ vay trong hạn
  - TK 4182- Nợ quá hạn
- TK 419- Vay chiết khấu, tái chiết khấu thương phiếu và các GTCG khác.
- TK 493- Lãi phải trả cho tiền vay
  - TK 4931- Lãi phải trả cho tiền vay bằng VND
  - TK 4932- Lãi phải trả cho tiền vay bằng ngoại tệ

***Nội dung và kết cấu của các TK 403, 404, 415, 416, 417, 418 và 419***

***Bên Nợ:*** Số tiền ngân hàng đã thanh toán cho các TCTD khác hoặc NHNN

***Bên Có:*** Số tiền ngân hàng đã vay các TCTD khác hoặc NHNN

***Số dư Có:*** Số tiền ngân hàng còn nợ các TCTD và NHNN

***Nội dung và kết cấu của TK 493 tương tự như của TK 491***

**Quy trình kế toán**

➤ ***Kế toán nghiệp vụ vay các TCTD trong nước***

1. Ngân hàng vay các TCTD trong nước
  - Nợ TK 1011,1031,5211, 5012
  - Có TK 4151,4161
2. Ngân hàng thanh toán cho các TCTD trong nước
  - Nợ TK 4151,4161
  - Có TK 1011,1031,5211, 5012
3. Ngân hàng chuyển nợ quá hạn
  - Nợ TK 4159,4169
  - Có TK 4151,4161

➤ ***Kế toán lãi phải trả cho các TCTD trong nước***

1. Ngân hàng tính lãi phải trả hàng tháng
  - Nợ TK 802

Có TK 4931,4932

2. Ngân hàng trả lãi cho các TCTD khác

Nợ TK 4931,4932

Có TK 1011,1031,5211

➤ *Kế toán nghiệp vụ vay NHNN*

1. Ngân hàng vay vốn của NHNN

Nợ TK 1113, 1123

Có TK 4031,4032,4034

2. Ngân hàng thanh toán nợ cho NHNN

Nợ TK 4031,4032,4034

Có TK 1113, 1123

➤ *Kế toán lãi phải trả cho NHNN*

1. Ngân hàng tính lãi phải trả cho NHNN

Nợ TK 802

Có TK 4931

2. Ngân hàng trả lãi cho NHNN

Nợ TK 4931

Có TK 1113,1123

#### **6.3.4. Kế toán các nguồn vốn khác**

Nguồn vốn uỷ thác, đầu tư, cho vay là nguồn vốn mà NHTM nhận được từ các tổ chức cung ứng vốn thông qua NHNN hoặc qua thanh toán vốn giữa các ngân hàng, để đáp ứng nhu cầu cho vay vốn đối với các đối tượng có yêu cầu.

#### **Chứng từ**

Các chứng từ gốc được sử dụng trong hạch toán là các hợp đồng tín dụng đi vay và nhận vốn, giấy báo nợ, giấy báo có, uỷ nhiệm thu (chi), séc...

#### **Tài khoản sử dụng**

TK cấp II và III

TK 481- Nhận vốn để cho vay đồng tài trợ bằng VND

TK 482- Nhận vốn để cho vay đồng tài trợ bằng ngoại tệ

TK 483- Nhận tiền uỷ thác, đầu tư, cho vay bằng VND

TK 484- Nhận tiền uỷ thác, đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ

TK 494- Lãi phải trả cho vốn tài trợ, uỷ thác, đầu tư, cho vay

TK 4941-Lãi phải trả cho vốn tài trợ, uỷ thác, đầu tư bằng VND

TK 4942-Lãi phải trả cho vốn tài trợ, uỷ thác, đầu tư bằng ngoại tệ

***Nội dung và kết cấu của TK 481, 482, 483 và 484***

**Bên Nợ:** Số vốn đã thanh toán với tổ chức giao vốn (khi đã giải ngân cho khách hàng vay)

**Bên Có:** Số vốn nhận được từ các tổ chức giao vốn

**Số dư Có:** Phản ánh số vốn nhận của các tổ chức giao vốn nhưng chưa giải ngân cho khách hàng

### ***Nội dung và kết cấu TK 494 tương tự như của TK 491***

#### **Phương pháp hạch toán:**

➤ *Hạch toán nghiệp vụ vốn uỷ thác, đầu tư, cho vay của NHTM:*

1. Ngân hàng nhận vốn

Nợ TK 1011,1031,5212

Có TK 483,484

3. Ngân hàng hoàn trả vốn cho các tổ chức cung ứng vốn:

Nợ TK 483,484

Có TK 1011,1031,5211

➤ *Hạch toán lãi phải trả cho vốn uỷ thác, đầu tư, cho vay của NHTM:* tương tự như hạch toán lãi phải trả cho các TCTD trong nước.

#### **Bài tập: Xác định các tài khoản liên quan đến các nghiệp vụ kinh tế tài chính sau:**

**Bài tập 1:** Ngày 1 tháng 2 năm 2004 khách hàng G đã mua một chứng từ có giá phát hành theo mệnh giá là 20 ngàn đô la Mỹ kỳ hạn 2 năm lãi suất cố định 7 %/ năm. Ngày 1 tháng 2 năm 2006 khách hàng trên đã thanh toán cả gốc và lãi bằng USD.

**Bài tập 2:** Ngày 1 tháng 3 năm 2004 Ngân hàng đã nhận tiền gửi tiết kiệm của khách hàng F số tiền là 50 triệu đồng lãi suất 9%/ năm, thời hạn 3 tháng. Ngày 1 tháng 6 năm 2006 khách hàng đã thanh toán cả gốc và lãi bằng tiền mặt.

**Bài tập 3:** Ngày 2 tháng 10 năm 2005 Khách hàng A đã gửi tiền tiết kiệm vào ngân hàng là 50 triệu đồng, thời hạn 6 tháng, lãi suất 8%/năm. Ngày 12 tháng 9 năm 2006 KHA đã thanh toán cả gốc và lãi bằng tiền mặt

**Bài tập 4:** Ngày 15 tháng 11 năm 2006 KH B gửi vào tài khoản tiền gửi không kỳ hạn là 20 triệu đồng

**Bài tập 5:** Ngày 16 tháng 11 năm 2006 KH C rút tiền gửi không kỳ hạn là 50 triệu đồng để trả lương cho cán bộ công chức.

**Biết rằng:** Lãi suất tiền gửi và tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn là 2,4 %/năm

**Tóm tắt:** Kế toán huy động vốn trong ngân hàng bao gồm kế toán tiền gửi, tiền gửi tiết kiệm, đi vay các TCTD khác và ngân hàng nhà nước theo loại tiền tiền

*VND và ngoại tệ và vàng. Ngoài ra còn theo dõi theo hai loại chính có kỳ hạn và không kỳ hạn. Đây là nguồn vốn rất quan trọng phục vụ cho hoạt động kinh doanh trong ngân hàng nên phải theo dõi chi tiết cho từng khách hàng. Đặc biệt ở đây sử dụng một số lượng chứng từ điện tử rất lớn, vì vậy kế toán cần chú ý trong công tác xử lý và cập nhật thông tin.*